

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

ĐIỀU TRA BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ,
NGUỒN LAO ĐỘNG VÀ KHHGD 1/4/2006

NHỮNG KẾT QUẢ CHỦ YẾU

HÀ NỘI, THÁNG 5 NĂM 2007

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU.....	1
PHẦN I: THIẾT KẾ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CUỘC ĐIỀU TRA	3
I. Tổ chức thực hiện cuộc điều tra	5
1. Đối tượng điều tra.....	5
2. Nội dung điều tra	5
3. Sơ đồ, bảng kê	6
4. Tuyển chọn và huấn luyện cán bộ điều tra	6
5. Tổ chức điều tra và giám sát chất lượng.....	6
6. Xử lý số liệu	7
7. Tổ chức phúc tra.....	7
8. Tính toán sai số mẫu.....	8
9. Đánh giá chất lượng.....	9
II. Thiết kế và ước lượng mẫu	10
1. Dàn chọn mẫu.....	10
2. Xác định cỡ mẫu và phân bố mẫu	10
3. Ước lượng mẫu.....	10
PHẦN II: NHỮNG KẾT QUẢ CHỦ YẾU.....	13
I. Quy mô và phân bố dân số	15
1. Quy mô dân số	15
2. Quy mô hộ.....	16
3. Phân bố dân số theo vùng lãnh thổ.....	17
4. Phân bố dân số theo thành thị, nông thôn	17
II. Các đặc trưng nhân khẩu học của dân số	20
1. Cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi.....	20
2. Tình trạng hôn nhân	22
3. Tỷ suất kết hôn và ly hôn	31
III. Các đặc trưng kinh tế-xã hội của dân số.....	32
1. Tình hình biết chữ và trình độ học vấn	32
2. Hoạt động kinh tế của dân số	43
IV. Mức độ sinh	54
1. Tổng tỷ suất sinh	54

2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi.....	55
3. Tỷ suất sinh thô.....	57
4. Số con đã sinh.....	58
5. Sự khác biệt về mức độ sinh theo vùng.....	59
6. Sự khác biệt về mức độ sinh theo tỉnh, thành phố.....	59
7. Tỷ trọng phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên.....	61
8. Tỷ số giới tính khi sinh.....	62
V. Mức độ chết.....	63
1. Mức độ chết của trẻ sơ sinh và sự khác biệt theo vùng.....	63
2. Tỷ suất chết thô và sự khác biệt.....	64
3. Mức độ chết theo tỉnh, thành phố.....	64
4. Nguyên nhân chết và tỷ suất chết mẹ.....	66
VI. Di cư.....	68
1. Di cư giữa các vùng địa lý-kinh tế.....	68
2. Di cư nông thôn - thành thị.....	72
3. Di cư giữa các tỉnh/thành phố.....	76
VII. Kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản.....	77
1. Hiện trạng sử dụng các biện pháp tránh thai.....	77
2. Lý do không sử dụng biện pháp tránh thai.....	82
3. Hiện trạng nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt.....	83
4. Biến chứng sau nạo/phá thai và hút ĐHKN.....	86
PHẦN III: PHỤ LỤC.....	89
1. Phụ lục A: Phạm vi điều tra Biến động dân số, nguồn lao động và KHHGD 1/4/2006..	91
2. Phụ lục B: Ước lượng sai số mẫu.....	93
3. Phụ lục C: Di cư giữa các tỉnh, thành phố trong điều tra biến động dân số, nguồn lao động và KHHGD 1/4/2006.....	125
4. Phụ lục D: Tỷ lệ phần trăm phụ nữ 15-49 hiện đang có chồng đang sử dụng các biện pháp tránh thai.....	132
5. Phụ lục E: Dân số có đến 1/4/2006.....	138

PHẦN IV: CÁC BIỂU TỔNG HỢP	141
Biểu 1 Ước tính hộ có đến 1/4/2006 chia theo khu vực thành thị/nông thôn, vùng địa lý – kinh tế và số người trong hộ	143
Biểu 2 Ước tính dân số có đến 1/4/2006 chia theo giới tính, đơn vị hành chính và thành thị/nông thôn	144
Biểu 3 Số người di cư giữa các tỉnh từ 1/4/2005 đến 31/3/2006.....	146
Biểu 4 Dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn chia theo thời gian và độ tuổi khi xuất hiện TTHN hiện tại, giới tính và thành thị/nông thôn.....	206
Biểu 5 Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi, giới tính và thành thị/nông thôn	209
Biểu 6 Dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo loại hoạt động chính trong 7 ngày trước thời điểm điều tra, vùng địa lý – kinh tế và thành thị/nông thôn	212
Biểu 7 Tổng dân số có đến 1/4/2006, số người chết trong 12 tháng trước điều tra (từ 4/2005 đến 3/2006) và tỷ suất chết đặc trưng trong 12 tháng qua chia theo nhóm tuổi, giới tính và thành thị/nông thôn.....	213
Biểu 8 Số người chết trong 12 tháng trước điều tra (từ 4/2005 đến 3/2006) chia theo nguyên nhân chết, vùng địa lý – kinh tế và giới tính.....	216
Biểu 9 Số phụ nữ 15-49 tuổi, số con thuộc lần sinh gần nhất của phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi chia theo năm sinh con, giới tính của người con, tình trạng sống sót của người con, một số đặc trưng cơ bản và thành thị/nông thôn.....	217
Biểu 10 Số phụ nữ 15-49 tuổi, tổng số con đã sinh, tổng số con hiện còn sống, tổng số con đã chết chia theo số con trai và con gái, một số đặc trưng cơ bản và thành thị/nông thôn.....	223
Biểu 11 Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con đã sinh, một số đặc trưng cơ bản và thành thị/nông thôn	229
Biểu 12 Số phụ nữ 15-49 tuổi chia theo số con hiện còn sống, một số đặc trưng cơ bản và thành thị/nông thôn.....	235
Biểu 13 Số phụ nữ 15-49 tuổi có sinh con lần gần nhất trong thời gian từ 4/2003 đến 3/2006 chia theo tình trạng khám thai, vùng địa lý – kinh tế và thành thị/nông thôn.....	241
Biểu 14 Số phụ nữ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước điều tra (từ 4/2005 đến 3/2006) chia theo số con đã sinh, vùng địa lý – kinh tế và thành thị/nông thôn	242
Biểu 15 Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, một số đặc trưng cơ bản và thành thị/nông thôn.....	243
Biểu 16 Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo tình trạng sử dụng biện pháp tránh thai, biện pháp tránh thai đang sử dụng, một số đặc trưng cơ bản và thành thị/nông thôn	246

Biểu 17	Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng và đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo số con đã sinh, một số đặc trưng cơ bản và thành thị/nông thôn	249
Biểu 18	Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng và đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo số con hiện đang còn sống, một số đặc trưng cơ bản và thành thị/nông thôn	252
Biểu 19	Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng và không sử dụng biện pháp tránh thai chia theo lý do không sử dụng, một số đặc trưng cơ bản và thành thị/nông thôn	255
Biểu 20	Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo số lần hút ĐHKH trong 12 tháng trước điều tra (từ 4/2005 đến 3/2006), vùng địa lý – kinh tế và thành thị/nông thôn	258
Biểu 21	Số phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo số lần nạo/phá thai trong 12 tháng trước điều tra (từ 4/2005 đến 3/2006), vùng địa lý – kinh tế và thành thị/nông thôn	259

CÁC BIỂU PHÂN TÍCH

Biểu 1.1	Dân số (nghìn người) có đến 1/4/2006 chia theo vùng, giới tính và nơi cư trú	15
Biểu 1.2	Tỷ lệ phần trăm hộ theo số người trong hộ và quy mô hộ trung bình chia theo vùng	16
Biểu 1.3	Phân bố phần trăm diện tích đất đai và dân số chia theo vùng	17
Biểu 1.4	Phần trăm thành thị, nông thôn và tỷ số dân số thành thị, nông thôn chia theo vùng	18
Biểu 2.1	Cơ cấu dân số (%) theo giới tính và nhóm tuổi	21
Biểu 2.2	Tỷ trọng (%) dân số dưới 15 tuổi, trên 65 tuổi và chỉ số già hoá, Việt Nam 1989, 1999 và 2006	21
Biểu 2.3	Tỷ lệ phụ thuộc (%), Việt Nam 1979, 1989, 1999 và 2006	22
Biểu 2.4	Phân bố phần trăm tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi, giới tính và nơi cư trú	23
Biểu 2.5	Phân bố phần trăm tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, nơi cư trú và vùng	26
Biểu 2.6	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu, tỷ trọng đã từng kết hôn của các nhóm tuổi 15-19, 20-24 và 45-49 chia theo giới tính và chênh lệch SMAM, Việt Nam 1989-2006	27
Biểu 2.7	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ và chênh lệch của SMAM giữa nam và nữ chia theo vùng và nơi cư trú	28
Biểu 2.8	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam và nữ và chênh lệch của SMAM giữa nam và nữ chia theo tỉnh/thành phố	29
Biểu 2.9	Phần trăm đã từng kết hôn của dân số 15-19 tuổi ở từng độ tuổi chia theo vùng, nơi cư trú và giới tính	30
Biểu 2.10	Tỷ suất kết hôn thô và tỷ suất ly hôn thô, Việt Nam 2003, 2004 và 2005	31
Biểu 3.1	Tỷ lệ phần trăm dân số 10 tuổi trở lên biết đọc biết viết chia theo vùng và nơi cư trú	33
Biểu 3.2	Tỷ lệ phần trăm dân số 10 tuổi trở lên biết chữ chia theo nhóm tuổi, giới tính và nơi cư trú	33
Biểu 3.3	Phân bố phần trăm dân số 5 tuổi trở lên theo tình hình đi học chia theo giới tính và nơi cư trú	34
Biểu 3.4	Phân bố phần trăm dân số từ 5 đến 24 tuổi theo tình hình đi học chia theo nhóm tuổi và nơi cư trú	35
Biểu 3.5	Phân bố phần trăm dân số 6-9 tuổi theo tình hình đi học chia theo tỉnh	36
Biểu 3.6	Phân bố phần trăm những người đang đi học phổ thông theo cấp học, theo vùng và nơi cư trú	38

Biểu 3.7	Phân bố phần trăm dân số 5 tuổi trở lên theo cấp giáo dục - đào tạo chia theo giới tính và vùng	38
Biểu 3.8	Số năm học trung bình của dân số 20-24 tuổi theo vùng, nơi cư trú và giới tính.....	39
Biểu 3.9	Số năm học trung bình của dân số 20-24 tuổi chia theo tỉnh và nơi cư trú	41
Biểu 3.10	Tỷ lệ phần trăm biết chữ, số năm học trung bình và tình trạng đi học của người di cư chia theo giới tính và nơi cư trú hiện tại	42
Biểu 3.11	Phân bố phần trăm dân số hoạt động kinh tế theo nhóm tuổi chia theo giới tính và nơi cư trú	44
Biểu 3.12	Tỷ suất dân số hoạt động kinh tế đặc trưng chia theo nhóm tuổi và giới tính	45
Biểu 3.13	Tỷ suất dân số hoạt động kinh tế đặc trưng chia theo nhóm tuổi, giới tính và nơi cư trú	46
Biểu 3.14	Tỷ suất dân số hoạt động kinh tế chia theo vùng và giới tính	47
Biểu 3.15	Phân trăm người di cư thuộc lực lượng lao động chia theo nhóm tuổi, tình trạng di cư và tình trạng việc làm.....	48
Biểu 3.16	Phân bố phần trăm dân số đang làm việc theo nhóm tuổi chia theo giới tính và nơi cư trú	49
Biểu 3.17	Phân bố phần trăm số người đang làm việc từ 15 tuổi trở lên theo cấp đào tạo chia theo giới tính và vùng	50
Biểu 3.18	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị chia theo nhóm tuổi, vùng và giới tính	51
Biểu 3.19	Phân bố phần trăm số người thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên theo cấp đào tạo chia theo giới tính và vùng	52
Biểu 4.1	Tổng tỷ suất sinh, Việt Nam 1998-2006	55
Biểu 4.2	Tổng tỷ suất sinh của khu vực ASEAN, 2005	55
Biểu 4.3	Tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi của cả nước và khu vực thành thị, nông thôn.....	55
Biểu 4.4	Tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi, Việt Nam 1989, 1999 và 2006.....	57
Biểu 4.5	Tỷ suất sinh thô, Việt Nam 1998 – 2006.....	58
Biểu 4.6	Số con đã sinh trung bình chia theo tuổi của phụ nữ, Việt Nam 1989, 1999 và 2006.....	58
Biểu 4.7	CBR và TFR theo vùng, Việt Nam 2000-2006	59
Biểu 4.8	Tổng tỷ suất sinh (TFR) và tỷ suất sinh thô (CBR) trong 12 tháng trước 1/4/2006 theo tỉnh, thành phố.....	60
Biểu 4.9	Tỷ lệ phần trăm phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng trước thời điểm điều tra.....	61
Biểu 4.10	Tỷ số giới tính khi sinh, Việt Nam 1999 – 2006.....	62

Biểu 5.1	Tỷ suất chết sơ sinh theo vùng, Việt Nam 1999-2006	63
Biểu 5.2	Tỷ suất chết thô, 1999-2006	64
Biểu 5.3	Tỷ suất chết sơ sinh (IMR) và tỷ suất chết thô (CDR) trong 12 tháng trước thời điểm điều tra chia theo tỉnh	65
Biểu 5.4	Tỷ trọng phần trăm các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra theo nguyên nhân chết và thành thị/ nông thôn	67
Biểu 6.1	Di cư giữa các vùng trong điều tra biến động dân số, nguồn lao động và KHHGD 1/4/2006	69
Biểu 6.2	Tỷ suất nhập cư, xuất cư, di cư thuần giữa các vùng, 2005 và 2006	70
Biểu 6.3	Số người di cư giữa các vùng trong 12 tháng trước điều tra biến động dân số, nguồn lao động và KHHGD 1/4/2006	71
Biểu 6.4	Luồng di cư nông thôn - thành thị trong 12 tháng trước điều tra chia theo nhóm tuổi, giới tính	72
Biểu 6.5	Phân bố phần trăm các luồng di cư nông thôn - thành thị trong 12 tháng trước điều tra chia theo vùng và giới tính	74
Biểu 6.6	Phân bố phần trăm các vùng chia theo các luồng di cư và giới tính trong 12 tháng trước điều tra	75
Biểu 7.1	Tỷ lệ phần trăm sử dụng biện pháp tránh thai của Việt Nam 2002-2006	77
Biểu 7.2	Tỷ lệ phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo nhóm tuổi, Việt Nam 2002-2006	78
Biểu 7.3	Tỷ lệ phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai chia theo trình độ học vấn, 2005-2006	79
Biểu 7.4	Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, đang sử dụng BPTT chia theo biện pháp đang sử dụng, 2002-2006	80
Biểu 7.5	Phần trăm phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng, đang sử dụng BPTT chia theo biện pháp đang sử dụng và số hiện đang còn sống	81
Biểu 7.6	Phần trăm phụ nữ hiện đang có chồng, hiện không sử dụng biện pháp tránh thai chia theo nhóm tuổi và nguyên nhân không sử dụng	82
Biểu 7.7	Phần trăm phụ nữ hiện đang có chồng, hiện không sử dụng BPTT chia theo trình độ học vấn, thành thị nông thôn và nguyên nhân không sử dụng	83
Biểu 7.8	Tỷ lệ phần trăm nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt chia theo thành thị/ nông thôn 2002 -2006	84
Biểu 7.9	Tỷ lệ phần trăm nạo/phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt của phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo thành thị, nông thôn và các vùng địa lý	84
Biểu 7.10	Phần trăm số lần hút ĐHKH của phụ nữ 15-49 tuổi hiện đang có chồng chia theo nhóm tuổi và thành thị, nông thôn	85

Biểu 7.11 Phần trăm số lần nạo/phá thai của phụ nữ 15-49 hiện đang có chồng chia theo thành thị/nông thôn và các vùng địa lý	86
Biểu 7.12 Phần trăm phụ nữ 15-49 hiện đang có chồng, có nạo/ phá thai, hút ĐHKH bị biến chứng sau khi nạo/phá thai, hút ĐHKH chia theo thành thị/nông thôn, Việt Nam 2001 và 2006	87
Biểu 7.13 Phần trăm biến chứng sau nạo/ phá thai và hút ĐHKH theo thành thị, nông thôn và loại biến chứng	87

CÁC HÌNH PHÂN TÍCH

Hình 1.1 Phần trăm dân số thành thị, Việt Nam 1999 và 2006	19
Hình 2.1 Tháp dân số, Việt Nam 1999 và 2006.....	20
Hình 2.2 Phần trăm chưa vợ, chưa chồng chia theo nhóm tuổi	24
Hình 3.1 Tỷ lệ phần trăm dân số 10 tuổi trở lên chưa bao giờ đến trường chia theo giới tính và nhóm tuổi	37
Hình 3.2a Phân bố phần trăm dân số thành thị theo loại trình độ cao nhất đạt được	40
Hình 3.2b Phân bố phần trăm dân số nông thôn theo loại trình độ cao nhất đạt được	40
Hình 3.3 Phần trăm dân số hoạt động kinh tế chia theo nhóm tuổi và nơi cư trú.....	45
Hình 3.4 Điểm phần trăm chênh lệch giữa nam và nữ về tỷ suất dân số hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi.....	47
Hình 4.1 Tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi.....	56
Hình 4.2 Tỷ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi, Việt Nam 1989-2006.....	57

GIỚI THIỆU

Ngày 23 tháng 2 năm 2006, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Phương án điều tra biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hoá gia đình 1 tháng 4 năm 2006. Đây là cuộc điều tra chọn mẫu được tiến hành hàng năm nhằm thu thập các thông tin về dân số, các biến động dân số (sinh, chết và di cư) cũng như các thông tin cơ bản về nguồn lao động, tình hình sử dụng các biện pháp tránh thai và nạo hút thai.

Kể từ cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999, nhu cầu thông tin về biến động dân số, nguồn lao động và sử dụng các biện pháp tránh thai ngày càng tăng. Các nhà xây dựng chính sách và lập kế hoạch phát triển, các nhà khoa học cũng như các tổ chức quốc tế và các cơ quan thông tin đại chúng luôn yêu cầu cung cấp những số liệu cơ bản của cuộc điều tra. Các số liệu điều tra giúp cho các cơ quan Đảng và Nhà nước cấp Trung ương đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu dân số chủ yếu, xu hướng biến động cũng như các đặc trưng kinh tế - xã hội của dân số.

Kết quả của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999 và các cuộc điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình liên tiếp từ năm 2001 đã cung cấp các số liệu đáng tin cậy, có thể so sánh được cho cả thời kỳ 7 năm. Tuy nhiên, cuộc điều tra mẫu năm 2006 cũng đặt ra nhiều tham vọng hơn so với những cuộc điều tra mẫu trước đó: Phiếu điều tra được bổ sung nhiều câu hỏi và mẫu của cuộc điều tra cũng được mở rộng thêm.

Cần nhấn mạnh rằng, báo cáo này đưa ra các kết quả của cuộc điều tra mẫu, phần lớn các kết quả là đủ tin cậy nhưng một số có chứa đựng sai số mẫu, cần cẩn thận khi đánh phân tích kết quả.

Báo cáo này cố gắng cung cấp tối đa các thông tin cho người sử dụng. Phần I bao gồm những mô tả về cuộc điều tra chọn mẫu biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hoá gia đình năm 2006, bao gồm những vấn đề kỹ thuật quan trọng. Phần II và Phần III trình bày kết quả mẫu cùng những số liệu phân tích chủ yếu nhất. Hy vọng rằng, chúng đáp ứng được những yêu cầu cơ bản của người sử dụng. Về tiềm năng, kết quả mẫu có thể đưa ra thêm nhiều số liệu khác đáp ứng những nhu cầu đặc thù, song mục tiêu chính của Phần IV là kịp thời đưa ra những biểu số liệu cơ bản nhất. Những số liệu chi tiết hơn khi cần thiết có thể tổng hợp được từ cơ sở dữ liệu vi mô của cuộc điều tra.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

